

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 5 – 34 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 – 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 – 34 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1903000500 cấp ngày 11 tháng 6 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu và thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500302820 ngày 03 tháng 7 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đức Ứng | Chủ tịch |
| Ông Trần Trọng Diên | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Cao Thắng | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|----------------|
| Ông Phạm Quang Tuyền | Giám đốc |
| Ông Trần Thanh Hải | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Phó Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Phượng | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Phạm Quang Tuyến

**TM. Ban Giám đốc
Giám đốc**



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú, được lập ngày 06 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuân Mai – Đạo Tú tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Kiểm toán viên



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2016-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 99.694.830.214 | 121.893.694.676 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 6.349.798.429 | 2.630.714.330 |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 6.349.798.429 | 2.630.714.330 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 70.224.745.403 | 79.745.649.109 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 68.888.094.903 | 80.812.965.397 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 155.750.000 | 77.500.000 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.04 | 1.500.000.000 | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 1.646.974.992 | 1.641.974.992 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (1.966.074.492) | (2.786.791.280) |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 23.120.286.382 | 39.517.331.237 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 23.120.286.382 | 39.517.331.237 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | - |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 31.231.001.392 | 32.626.105.452 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 29.381.794.884 | 26.937.572.972 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 28.991.929.117 | 26.409.683.037 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 78.624.143.745 | 72.250.033.077 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (49.632.214.628) | (45.840.350.040) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 389.865.767 | 527.889.935 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 709.520.793 | 709.520.793 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (319.655.026) | (181.630.858) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | - | 4.106.920.841 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 4.106.920.841 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.849.206.508 | 1.581.611.639 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 1.849.206.508 | 1.581.611.639 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 130.925.831.606 | 154.519.800.128 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 78.785.615.758 | 101.830.806.554 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 78.785.615.758 | 101.530.806.554 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 35.477.595.012 | 29.869.425.876 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 5.792.990.649 | 19.568.662.454 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 2.473.293.127 | 2.841.678.602 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 6.164.460.722 | 4.037.967.772 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 55.000.000 | 50.000.000 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 1.857.868.543 | 2.987.607.237 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 26.604.066.582 | 40.931.211.693 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 360.341.123 | 1.244.252.920 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | - | 300.000.000 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | - | 300.000.000 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 52.140.215.848 | 52.688.993.574 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.18 | 52.140.215.848 | 52.688.993.574 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 3.634.000.000 | 3.634.000.000 |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.604.205.371 | 5.604.205.371 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 2.902.010.477 | 3.450.788.203 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | - | (59.159.422) |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 2.902.010.477 | 3.509.947.625 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 130.925.831.606 | 154.519.800.128 |

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Vân

Nguyễn Ngọc Phượng

Phạm Quang Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 177.672.303.890 | 192.258.723.350 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | 23.199.590 | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 177.649.104.300 | 192.258.723.350 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.03 | 165.296.703.967 | 177.229.176.733 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.352.400.333 | 15.029.546.617 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.04 | 1.920.929.823 | 1.868.195.819 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.05 | 2.680.468.059 | 2.481.975.517 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 2.673.251.949 | 2.463.709.373 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.08 | 3.755.959.499 | 2.508.804.953 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.08 | 4.494.409.636 | 6.535.598.791 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.342.492.962 | 5.371.363.175 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.06 | 375.850.600 | 4.257.932.497 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.07 | 62.590.051 | 4.063.010.726 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 313.260.549 | 194.921.771 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.655.753.511 | 5.566.284.946 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 753.743.034 | 2.056.337.321 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 2.902.010.477 | 3.509.947.625 |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | V.10 | 672 | 815 |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | V.11 | 672 | 815 |

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Đỗ Thị Vân

Nguyễn Ngọc Phượng



Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|------------|--|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 3.655.753.511 | 5.566.284.946 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 3.929.888.756 | 4.260.925.923 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | (820.716.788) | 58.155.500 |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (15.626.649) | (1.097.173.936) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 2.673.251.949 | 2.463.709.373 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 9.422.550.779 | 11.251.901.806 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 11.841.620.494 | (26.858.920.099) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 16.397.044.855 | (14.182.801.893) |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (5.948.787.859) | 25.851.097.856 |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (267.594.869) | 810.033.990 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.673.251.949) | (2.463.709.373) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.354.555.063) | (606.140.783) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.134.700.000) | (464.500.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 25.282.326.388 | (6.663.038.496) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| - | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (2.267.189.827) | (6.314.226.926) |
| - | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | 468.181.818 |
| - | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.500.000.000) | - |
| - | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 10.750.000.000 |
| - | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| - | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| - | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 15.626.649 | 628.992.118 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.751.563.178) | 5.532.947.010 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------------|---|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 114.739.967.959 | 153.230.274.303 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (129.367.113.070) | (155.751.131.286) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.184.534.000) | (3.158.086.000) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (17.811.679.111) | (5.678.942.983) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 3.719.084.099 | (6.809.034.469) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 2.630.714.330 | 9.439.748.799 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 6.349.798.429 | 2.630.714.330 |

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đỗ Thị Vân

Nguyễn Ngọc Phượng

Phạm Quang Tuyến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất cấu kiện bê tông và xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, xi măng, cát sỏi (Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông các loại, ống cống thoát nước);
- Xây dựng lắp đặt công trình.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

02. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó,

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 năm |
| - Phần mềm quản lý nhân sự | 03 năm |
| - Phần mềm điều hành sản xuất | 05 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 năm |

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá thành thực hiện của sản phẩm sản xuất, xây lắp bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt | 4.009.588.639 | 290.815.326 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.340.209.790 | 2.339.899.004 |
| Cộng | <u>6.349.798.429</u> | <u>2.630.714.330</u> |

02. Phải thu của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | <u>68.888.094.903</u> | <u>80.812.965.397</u> |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 66.487.044.973 | 75.849.772.139 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 2.401.049.930 | 4.963.193.258 |
| Cộng | <u>68.888.094.903</u> | <u>80.812.965.397</u> |

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 67.044.050.343 | 78.396.568.265 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 66.487.044.973 | 75.849.772.139 |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai - Chi nhánh Miền Nam | 421.849.604 | - |
| + Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai | 135.155.766 | - |
| + Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai | - | 2.546.796.126 |
| Cộng | <u>67.044.050.343</u> | <u>78.396.568.265</u> |

03. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | <u>155.750.000</u> | <u>77.500.000</u> |
| - Công ty Cổ phần đầu tư và XD Polytec Việt Nam | 75.500.000 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 80.250.000 | 77.500.000 |
| Cộng | <u>155.750.000</u> | <u>77.500.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TỬ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu về cho vay

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai (*) | 1.500.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 1.500.000.000 | | | |

(*) Theo hợp đồng vay vốn số 01/2018/XML-XMD ngày 21 tháng 12 năm 2018. Thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất lấy theo lãi suất bình quân của các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Vĩnh Phúc.

05. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| - Tạm ứng | 1.646.974.992 | - | 1.641.974.992 | - |
| Cộng | 1.646.974.992 | | 1.641.974.992 | |

06. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| - UBND Xã Thủy Xuân Tiên - Chương Mỹ - Hà Nội | 254.730.000 | 127.365.000 | 254.730.000 | 127.365.000 |
| - Ông Nguyễn Thanh Sơn | 1.641.974.992 | - | 1.641.974.992 | - |
| - Tổng Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | - | 1.673.185.966 | 852.469.178 |
| - Các đối tượng khác | 203.944.000 | 7.209.500 | 203.944.000 | 7.209.500 |
| Cộng | 2.100.648.992 | 134.574.500 | 3.773.834.958 | 987.043.678 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 13.088.467.051 | - | 12.083.689.820 | - |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.203.209.533 | - | 15.995.203.119 | - |
| - Thành phẩm | 6.828.609.798 | - | 11.438.438.298 | - |
| Cộng | 23.120.286.382 | - | 39.517.331.237 | - |

08. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|----------------------|
| <i>Chi phí XD CB dở dang</i> | - | 4.106.920.841 |
| - Dự án đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sản xuất Công ty - giai đoạn 3 | - | 2.503.807.847 |
| - Đầu tư nâng cấp nhà ăn ca phục vụ đời sống người lao động | - | 250.609.244 |
| - Cải tiến thiết bị công trực phục vụ sản xuất | - | 125.427.888 |
| - Cải tạo hệ thống trạm trộn phục vụ sản xuất | - | 104.500.000 |
| - Đầu tư cải tạo hệ thống ván khuôn phục vụ sản xuất | - | 1.122.575.862 |
| Cộng | - | 4.106.920.841 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TỬ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tử, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41.495.814.524 | 27.296.175.937 | 2.546.095.358 | 911.947.258 | 72.250.033.077 |
| - Mua trong năm | - | 236.660.000 | - | - | 236.660.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 3.881.532.617 | 2.255.918.051 | - | - | 6.137.450.668 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 45.377.347.141 | 29.788.753.988 | 2.546.095.358 | 911.947.258 | 78.624.143.745 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.240.570.382 | 19.626.226.521 | 1.117.649.182 | 855.903.955 | 45.840.350.040 |
| - Khấu hao trong năm | 2.186.078.105 | 1.344.567.615 | 231.978.864 | 29.240.004 | 3.791.864.588 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 26.426.648.487 | 20.970.794.136 | 1.349.628.046 | 885.143.959 | 49.632.214.628 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 17.255.244.142 | 7.669.949.416 | 1.428.446.176 | 56.043.303 | 26.409.683.037 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 18.950.698.654 | 8.817.959.852 | 1.196.467.312 | 26.803.299 | 28.991.929.117 |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 31.199.554.417 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm nhân sự | Phần mềm điều hành sản xuất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>60.900.000</i> | <i>588.620.793</i> | <i>60.000.000</i> | <i>709.520.793</i> |
| - Mua trong năm | - | - | - | - |
| - Tặng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>60.900.000</i> | <i>588.620.793</i> | <i>60.000.000</i> | <i>709.520.793</i> |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | <i>109.140</i> | <i>121.521.718</i> | <i>60.000.000</i> | <i>181.630.858</i> |
| - Khấu hao trong năm | 20.300.004 | 117.724.164 | - | 138.024.168 |
| - Tặng khác | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| <i>Số dư cuối năm</i> | <i>20.409.144</i> | <i>239.245.882</i> | <i>60.000.000</i> | <i>319.655.026</i> |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | <i>60.790.860</i> | <i>467.099.075</i> | - | <i>527.889.935</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | <i>40.490.856</i> | <i>349.374.911</i> | - | <i>389.865.767</i> |

11. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 1.849.206.508 | 1.581.611.639 |
| - Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 136.722.205 | 195.840.346 |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 174.857.568 | 222.727.999 |
| - Chi phí gia công ván khuôn | 1.504.496.704 | 1.112.967.747 |
| - Chi phí khác | 33.130.031 | 50.075.547 |
| Cộng | 1.849.206.508 | 1.581.611.639 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TỬ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tữ, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 12. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | 40.931.211.693 | 40.931.211.693 | 115.039.967.959 | 129.367.113.070 | 26.604.066.582 | 26.604.066.582 |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | <i>40.631.211.693</i> | <i>40.631.211.693</i> | <i>114.739.967.959</i> | <i>129.067.113.070</i> | <i>26.304.066.582</i> | <i>26.304.066.582</i> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ^(a) | 13.894.505.577 | 13.894.505.577 | 54.706.365.805 | 57.667.113.070 | 10.933.758.312 | 10.933.758.312 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ^(b) | 9.236.706.116 | 9.236.706.116 | 27.133.602.154 | 30.000.000.000 | 6.370.308.270 | 6.370.308.270 |
| + Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt Bank - Chi nhánh Vĩnh Phúc ^(c) | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | 32.900.000.000 | 41.400.000.000 | 9.000.000.000 | 9.000.000.000 |
| - <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i> | <i>300.000.000</i> | <i>300.000.000</i> | <i>300.000.000</i> | <i>300.000.000</i> | <i>300.000.000</i> | <i>300.000.000</i> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ^(d) | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - | - |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - | - |
| - <i>Vay ngân hàng</i> | <i>300.000.000</i> | <i>300.000.000</i> | <i>-</i> | <i>300.000.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc ^(d) | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - | - |
| Cộng | 41.231.211.693 | 41.231.211.693 | 115.039.967.959 | 129.667.113.070 | 26.604.066.582 | 26.604.066.582 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a): Là khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 18/DN-ĐB/NHHM/020 ngày 06 tháng 06 năm 2018 với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE416800 bao gồm quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất tại Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, một số máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của công ty.

(b): Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/362395/HĐTD ngày 15 tháng 5 năm 2018 với kỳ hạn 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở thư tín dụng L/C (nếu có). Khoản vay này được đảm bảo bằng công trực hai đầm Q=7,5 tấn, hệ thống đường điện, hệ thống đường ray, xưởng sản xuất cấu kiện bê tông 1 và các thiết bị đi kèm, trạm trộn bê tông công suất 90 m³/h, phân mở rộng xưởng cấu kiện 2 và xe xúc nhãn hiệu Liugong của công ty tại khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc.

(c): Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD3902017369 ngày 10 tháng 10 năm 2017 để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai bảo lãnh theo Cam kết bảo lãnh số 04/2018/CK/XMC-TCKT ngày 29 tháng 6 năm 2018.

(d): Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 17/DN-ĐB/DTDA040 để đầu tư mua xe ô tô Fortuner G. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi suất cho vay cố định 7.6%/năm trong 1 năm đầu và lãi suất năm thứ 2 bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vĩnh Phúc + margin là 3.0%. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô Fortuner G 07 chỗ ngồi, biển số đăng ký 88A-171.48.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 35.477.595.012 | 35.477.595.012 | 29.869.425.876 | 29.869.425.876 |
| - Công ty TNHH Trung Hoàng Phát | 20.745.802.221 | 20.745.802.221 | 15.901.883.914 | 15.901.883.914 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 10.214.039.395 | 10.214.039.395 | 10.771.843.547 | 10.771.843.547 |
| | 4.517.753.396 | 4.517.753.396 | 3.195.698.415 | 3.195.698.415 |
| Cộng | 35.477.595.012 | 35.477.595.012 | 29.869.425.876 | 29.869.425.876 |
| b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | | | | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 20.745.802.221 | 20.745.802.221 | 15.901.883.914 | 15.901.883.914 |
| + Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai | 72.820.000 | 72.820.000 | 13.044.240 | 13.044.240 |
| + Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai | - | - | 29.995.477 | 29.995.477 |
| + Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai | 2.095.620.449 | 2.095.620.449 | - | - |
| Cộng | 22.914.242.670 | 22.914.242.670 | 15.944.923.631 | 15.944.923.631 |

14. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 5.792.990.649 | 5.792.990.649 | 19.568.662.454 | 19.568.662.454 |
| - Chi nhánh Quảng Ninh – Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Hòa Bình Minh | 3.649.490.649 | 3.649.490.649 | 18.691.512.454 | 18.691.512.454 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 2.031.810.000 | 2.031.810.000 | - | - |
| | 111.690.000 | 111.690.000 | 877.150.000 | 877.150.000 |
| Cộng | 5.792.990.649 | 5.792.990.649 | 19.568.662.454 | 19.568.662.454 |
| b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan | | | | |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 3.649.490.649 | 3.649.490.649 | 18.691.512.454 | 18.691.512.454 |
| Cộng | 3.649.490.649 | 3.649.490.649 | 18.691.512.454 | 18.691.512.454 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TỬ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tử, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT đầu ra | - | 805.335.592 | 5.148.363.311 | 3.886.115.163 | - | 2.067.583.740 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.929.512.363 | 753.743.034 | 2.354.555.063 | - | 328.700.334 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 106.830.647 | 67.143.737 | 96.965.331 | - | 77.009.053 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 359.357.679 | 359.357.679 | - | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - | 50.590.051 | 50.590.051 | - | - |
| Cộng | - | 2.841.678.602 | 6.379.197.812 | 6.747.583.287 | - | 2.473.293.127 |
| 16. Chi phí phải trả | Số cuối năm | | | | | |
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | Số đầu năm | | | | | |
| - Các khoản trích trước khác | 55.000.000 | 55.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 55.000.000 | 50.000.000 |
| Cộng | 55.000.000 | 55.000.000 | 50.000.000 | 50.000.000 | 55.000.000 | 50.000.000 |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác | Số cuối năm | | | | | |
| <i>Ngắn hạn</i> | Số đầu năm | | | | | |
| - Kinh phí công đoàn | 1.857.868.543 | 619.053.428 | 643.354.420 | 2.987.607.237 | 643.354.420 | 2.987.607.237 |
| - Bảo hiểm xã hội | 559.521.753 | 300.166.564 | 300.166.564 | 300.166.564 | 300.166.564 | 300.166.564 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 18.521.290 | 20.010.981 | 20.010.981 | 20.010.981 | 20.010.981 | 20.010.981 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 57.380.000 | 41.914.000 | 41.914.000 | 41.914.000 | 41.914.000 | 41.914.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 603.392.072 | 1.982.161.272 | 1.982.161.272 | 1.982.161.272 | 1.982.161.272 | 1.982.161.272 |
| Cộng | 1.857.868.543 | 1.857.868.543 | 2.987.607.237 | 2.987.607.237 | 1.857.868.543 | 2.987.607.237 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TỬ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tử, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 40.000.000.000 | 3.634.000.000 | 5.604.205.371 | 3.456.327.532 | 52.694.532.903 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 3.509.947.625 | 3.509.947.625 |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (3.515.486.954) | (3.515.486.954) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 40.000.000.000 | 3.634.000.000 | 5.604.205.371 | 3.450.788.203 | 52.688.993.574 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 2.902.010.477 | 2.902.010.477 |
| Giảm vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | (3.450.788.203) | (3.450.788.203) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 40.000.000.000 | 3.634.000.000 | 5.604.205.371 | 2.902.010.477 | 52.140.215.848 |

(*) Theo quyết định số 10/2018/QĐ/XMD-HĐQT ngày 19/4/2018, và nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/4/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| Số tiền |
|----------------------|
| VND |
| 34.788.203 |
| 3.200.000.000 |
| 216.000.000 |
| 3.450.788.203 |

Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi

Trích cô tức chi trả

Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm VND | Tỷ lệ % | Số đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 34.261.500.000 | 86 | 34.261.500.000 | 86 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 5.738.500.000 | 14 | 5.738.500.000 | 14 |
| Cộng | 40.000.000.000 | 100 | 40.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000 | 4.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 4.000.000 | 4.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | - | 212.000.000 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 115.478.391.153 | 150.461.047.450 |
| - Doanh thu hợp đồng xây lắp | 61.615.982.146 | 41.585.675.900 |
| - Doanh thu khác | 577.930.591 | - |
| Cộng | 177.672.303.890 | 192.258.723.350 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Doanh thu đối với các bên liên quan

| | Năm nay | Năm trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | 161.551.733.495 | 137.939.469.748 |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai - Chi nhánh Miền Nam | 639.969.640 | - |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai | 146.418.316 | 7.527.942 |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai | - | 2.389.685.000 |
| Cộng | 162.338.121.451 | 140.336.682.690 |

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-------------------|-----------|
| - Hàng bán bị trả lại | 23.199.590 | - |
| Cộng | 23.199.590 | - |

03. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | 212.000.000 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 108.430.561.037 | 135.830.255.729 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 56.866.142.930 | 41.186.921.004 |
| Cộng | 165.296.703.967 | 177.229.176.733 |

04. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.626.649 | 628.992.118 |
| - Lãi chậm thanh toán | 1.905.303.174 | 1.239.203.701 |
| Cộng | 1.920.929.823 | 1.868.195.819 |

05. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền vay | 2.673.251.949 | 2.463.709.373 |
| - Lãi chậm nộp bảo hiểm | 7.216.110 | 18.266.144 |
| Cộng | 2.680.468.059 | 2.481.975.517 |

06. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 468.181.818 |
| - Công nợ không xác định được chủ | - | 3.668.266.874 |
| - Các khoản khác | 375.850.600 | 121.483.805 |
| Cộng | 375.850.600 | 4.257.932.497 |

07. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|-------------------|----------------------|
| - Công nợ không có khả năng thu hồi | - | 4.063.010.726 |
| - Các khoản bị phạt chậm nộp | 47.590.051 | - |
| - Các khoản khác | 15.000.000 | - |
| Cộng | 62.590.051 | 4.063.010.726 |

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 4.494.409.636 | 6.535.598.791 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3.518.689.661 | 4.055.494.076 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 483.208.657 | 506.056.262 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 262.196.820 | 302.829.117 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 422.667.540 | 338.264.876 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 39.024.719 | 39.024.717 |
| - Chi phí dự phòng | (820.716.788) | 58.155.500 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 384.088.266 | 261.244.158 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 205.250.761 | 974.530.085 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh | 3.755.959.499 | 2.508.804.953 |
| - Chi phí nhân viên | - | 15.683.184 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | - | 107.185.371 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.755.959.499 | 2.385.936.398 |
| Cộng | 8.250.369.135 | 9.044.403.744 |

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*) | 628.700.334 | 1.929.512.363 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 125.042.700 | 126.824.958 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 753.743.034 | 2.056.337.321 |

(*): Chi tiết thuế tính thu nhập doanh nghiệp hiện hành cụ thể như sau:

| | Năm nay |
|--|--------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.655.753.511 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 54.806.161 |
| + Chi phí phạt hành vi phạm hành chính | 47.590.051 |
| + Lãi chậm nộp bảo hiểm | 7.216.110 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | 567.058.000 |
| + Doanh thu tiền nhà năm 2017 (Cục thuế Vĩnh Phúc đã truy thu thuế TNDN) | 567.058.000 |
| - Thu nhập tính thuế TNDN | 3.143.501.672 |
| - Thuế suất thuế TNDN | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 628.700.334 |

Đơn vị tính: VND

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 2.902.010.477 | 3.509.947.625 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 216.000.000 | 216.000.000 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.686.010.477 | 3.293.947.625 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 34.788.203 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>672</u> | <u>815</u> |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông | 2.902.010.477 | 3.509.947.625 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 216.000.000 | 216.000.000 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.686.010.477 | 3.293.947.625 |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 34.788.203 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | <u>672</u> | <u>815</u> |

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 118.364.005.674 | 152.375.794.588 |
| - Chi phí nhân công | 26.589.568.377 | 29.712.431.890 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.929.888.756 | 4.260.925.923 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.801.514.377 | 4.206.232.439 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.460.273.832 | 6.923.686.827 |
| Cộng | <u>156.145.251.016</u> | <u>197.479.071.667</u> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng | 1.179.898.378 | 1.113.784.430 |
| Cộng | 1.179.898.378 | 1.113.784.430 |

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Cơ điện Xuân Mai | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Xuân Mai | Cùng Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH một thành viên Xuân Mai Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Xuân Mai Thanh Hóa) | Cùng Công ty mẹ |

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại VI.01, còn một số nghiệp vụ khác giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai | | |
| - Lãi tiền cho vay | - | 616.781.250 |
| - Lãi chậm thanh toán tiền hàng | 1.905.303.174 | 1.195.259.325 |
| - Mua hàng hóa | 71.468.965.931 | 76.116.918.081 |
| - Trả cổ tức | 2.740.920.000 | 2.080.000.000 |
| - Trả lại hàng hóa | 23.199.590 | |
| Công ty Cổ phần Cơ giới Vận tải Xuân Mai | | |
| - Thuê dịch vụ | 3.008.584.499 | 416.188.988 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Xuân Mai | | |
| - Cho vay | 1.500.000.000 | - |
| - Mua hàng hóa | - | 34.796.557 |
| - Chi trả tiền trợ cấp thôi việc | 1.092.488 | - |
| - Lãi tiền cho vay | 4.091.096 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xuân Mai | | |
| - Lãi chậm thanh toán tiền hàng | - | 43.944.376 |
| Công ty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai | | |
| - Mua hàng hóa | 66.200.000 | 556.358.400 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, ngoài các khoản công nợ với các bên liên quan thuyết minh tại V.02, V.13 và V.14 Công ty không còn các công nợ khác với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất, cát, sỏi, xi măng;
- Lĩnh vực lắp dựng: Xây dựng, lắp đặt công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | |
|--|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
| | Sản xuất công nghiệp | Lắp dựng, xây dựng | Cộng |
| Năm nay | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 115.455.191.563 | 62.193.912.737 | 177.649.104.300 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 114.286.152.517 | 60.020.458.821 | 174.306.611.338 |
| - Chi phí phân bổ | - | - | - |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 1.169.039.046 | 2.173.453.916 | 3.342.492.962 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 1.473.459.924 | 793.729.903 | 2.267.189.827 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 2.554.057.680 | 1.375.831.076 | 3.929.888.756 |
| Số dư cuối năm nay | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 85.853.759.882 | 38.722.273.295 | 124.576.033.177 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 6.349.798.429 |
| Tổng tài sản | 85.853.759.882 | 38.722.273.295 | 130.925.831.606 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 50.969.044.522 | 27.456.230.113 | 78.425.274.635 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 360.341.123 |
| Tổng nợ phải trả | 50.969.044.522 | 27.456.230.113 | 78.785.615.758 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Sản xuất công nghiệp | Lắp dựng, xây dựng | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|
| Năm trước | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 150.673.047.450 | 41.585.675.900 | 192.258.723.350 |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - |
| - Chi phí phân bổ | 143.611.368.364 | 43.275.991.811 | 186.887.360.175 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 7.061.679.086 | (1.690.315.911) | 5.371.363.175 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 4.948.455.897 | 1.365.771.029 | 6.314.226.926 |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 3.339.285.118 | 921.640.805 | 4.260.925.923 |
| Số dư cuối năm trước | | | |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận | 111.587.805.513 | 40.301.280.285 | 151.889.085.798 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 2.630.714.330 |
| Tổng tài sản | 111.587.805.513 | 40.301.280.285 | 154.519.800.128 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 78.829.622.419 | 21.756.931.215 | 100.586.553.634 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.244.252.920 |
| Tổng nợ phải trả | 78.829.622.419 | 21.756.931.215 | 101.830.806.554 |

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TỬ
 Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------|------------|
| | Số cuối năm | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.349.798.429 | - | 2.630.714.330 | - | (*) | (*) |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 1.500.000.000 | - | - | - | (*) | (*) |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 70.535.069.895 | (1.966.074.492) | 82.454.940.389 | (2.786.791.280) | (*) | (*) |
| Cộng | 78.384.868.324 | (1.966.074.492) | 85.085.654.719 | (2.786.791.280) | | |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 35.477.595.012 | 29.869.425.876 | (*) | (*) |
| Vay và nợ | 26.604.066.582 | 41.231.211.693 | (*) | (*) |
| Chi phí phải trả | 55.000.000 | 50.000.000 | (*) | (*) |
| Các khoản phải trả khác | 660.772.072 | 2.024.075.272 | (*) | (*) |
| Cộng | 62.797.433.666 | 73.174.712.841 | | |

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho công ty mẹ và công ty con vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 35.477.595.012 | - | - | 35.477.595.012 |
| Vay và nợ | 26.604.066.582 | - | - | 26.604.066.582 |
| Chi phí phải trả | 55.000.000 | - | - | 55.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 660.772.072 | - | - | 660.772.072 |
| Cộng | 62.797.433.666 | - | - | 62.797.433.666 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 29.869.425.876 | - | - | 29.869.425.876 |
| Vay và nợ | 40.931.211.693 | 300.000.000 | - | 41.231.211.693 |
| Chi phí phải trả | 50.000.000 | - | - | 50.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 2.024.075.272 | - | - | 2.024.075.272 |
| Cộng | 72.874.712.841 | 300.000.000 | - | 73.174.712.841 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 02 loại: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI – ĐẠO TÚ

Khu phố Bê Tông, xã Đạo Tú, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 06 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Đỗ Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Phượng

Giám đốc

Phạm Quang Tuyền

